

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
QUẬN N  
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2020/HNGĐ - ST

Ngày: 22/5/2020

V/v: *Tranh chấp ly hôn.*

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN N – TP CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà **Đặng Thị Huệ**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Dương Minh Dũng;

2. Bà Đỗ Thị Lệ Hằng;

- **Thư ký phiên toà:** Bà Võ An Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân quận N.

Ngày 22 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận N, thành phố Cần Thơ tiến hành xét xử công khai vụ án thụ lý số: 130/2020/TLST–HNGĐ ngày 03/3/2020 về việc “**Tranh chấp ly hôn**”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 155/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 24/4/2020, giữa các đương sự:

\* **Nguyên đơn:** Bà **Nguyễn Thị Tuyết Tr**, sinh năm 1971.

ĐKTT: 1/11C Khu vực 7, phường B, quận B, thành phố Cần Thơ.

\* **Bị đơn:** Ông **Nguyễn Quốc B**, sinh năm 1970.

ĐKTT: 71 đường H, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ.

(Bị đơn vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết, nguyên đơn – Bà Tr trình bày:*

Bà và ông B có tự nguyện tìm hiểu và tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn vào ngày 09/6/1992 tại Ủy ban nhân dân phường A, thành phố C, tỉnh Cần Thơ (cũ). Quá trình chung sống, có thời gian đầu tương đối ổn định. Tuy nhiên đến năm 2002 giữa vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên gây gỗ, cãi vã, đời sống vợ chồng không hạnh phúc. Sau nhiều lần tìm cách hàn gắn nhưng không đạt được kết quả, ông bà đã ly thân từ năm 2002 cho đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, nên bà làm đơn yêu cầu được ly hôn với ông B.

Về con chung: Bà và ông B có 03 người con chung là Nguyễn Thị Kim N1 (nữ), sinh năm 1993; Nguyễn Thị Kim N2 (nữ), sinh năm 1996 và Nguyễn Thị Tịnh N3 (nữ), sinh năm 2001. Các con đã trưởng thành nên bà không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Phía bị đơn – Ông Nguyễn Quốc B: Đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không có mặt. Do vậy, Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt đối với ông B theo quy định của pháp luật.

*Tại phiên toà :*

Bị đơn vắng mặt.

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và trình bày như trên.

Về con chung: Các con đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh luận. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần, có ký nhận các văn bản tổng đạt của Tòa án đầy đủ, nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do vậy, căn cứ Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử vắng mặt đối với ông B là hoàn toàn phù hợp.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bà Tr và ông B tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn nên xác định hôn nhân của ông bà là hợp pháp, được Luật Hôn nhân và gia đình bảo vệ và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Quá trình hôn nhân qua trình bày của nguyên đơn cho thấy vợ chồng ông bà có sự bất đồng trong quan điểm sống nên thường xuyên cãi vã, mâu thuẫn. Vợ chồng đã ly thân từ năm 2002 đến nay, mỗi người đều có cuộc sống riêng, không còn sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Điều này cho thấy hôn nhân của ông bà đã thực sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, có căn cứ để chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Tr đối với ông B, để cả hai có cuộc sống riêng là phù hợp.

[4] Về con chung: Các con đã trưởng thành nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Bà Tr xác định không có nên không đặt ra xem xét. Khi có tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ kiện khác.

[6] Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Tr phải chịu theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

**QUYẾT ĐỊNH:****Căn cứ vào:**

Khoản 1 Điều 28; khoản 4 Điều 147; Điều 227, 228 và 271 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

Nghị quyết số 326/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà **Nguyễn Thị Tuyết Tr** đối với ông **Nguyễn Quốc B.**

2/ Về con chung: Các con đã trưởng thành nên không đặt ra xem xét.

3/ Tài sản chung: Không đặt ra xem xét.

4/ Nợ chung: Không đặt ra xem xét.

5/ Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Tr phải chịu 300.000 đồng chuyển tiền tạm ứng án phí Bà Tr đã nộp theo biên lai thu số 002207 ngày 07/01/2020 thành án phí.

Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nơi nhận:**

- Dương sự;
- VKSND quận NK;
- VKSND TPCT;
- TAND TPCT;
- THA;
- UBND phường A
- Lưu hồ sơ.

(Đã ký)

**ĐẶNG THỊ HUỆ**